

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 127/2013/ND-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Chương I

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Chương này quy định hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; thẩm quyền xử phạt; thủ tục xử phạt vi phạm hành chính; việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Vi phạm các quy định của pháp luật về thủ tục hải quan;
- b) Vi phạm các quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

c) Vi phạm các quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là thuế);

d) Vi phạm các quy định pháp luật khác có liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực hải quan nhưng không được quy định tại Nghị định này mà được quy định tại các văn bản pháp luật khác thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các văn bản đó.

Điều 2. Tinh tiết giảm nhẹ trong lĩnh vực hải quan

1. Các tinh tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 9 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Vi phạm lần đầu.

3. Tang vật vi phạm có trị giá không quá 50% mức tiền phạt tối thiểu của khung tiền phạt đối với hành vi vi phạm.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt hành chính trong lĩnh vực hải quan

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong lĩnh vực hải quan:

a) Đối với vi phạm hành chính là hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, hoàn thì thời hiệu xử phạt là 05 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

b) Quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn hoặc số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười năm trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Thời hiệu xử phạt đối với các hành vi vi phạm khác ngoài các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính.

3. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu được áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

4. Trong thời hạn được quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 4. Mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

1. Mức phạt tiền quy định tại Mục 2 Chương I Nghị định này là mức phạt đối với tổ chức; mức phạt đối với cá nhân bằng ½ mức phạt tiền đối với tổ chức, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

2. Mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 9, Khoản 1 Điều 14 Nghị định này là mức xử phạt đối với cá nhân.

3. Mức xử phạt đối với hành vi vi phạm pháp luật về thuế quy định tại các Điều 8 Nghị định này là mức phạt tiền được áp dụng đối với cá nhân và tổ chức theo quy định tại Khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012.

Điều 5. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan

1. Các trường hợp không xử phạt theo quy định tại Điều 11 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Hàng hoá, phương tiện vận tải được đưa vào lãnh thổ Việt Nam do sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng thì phải thông báo với cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật; hàng hoá, phương tiện vận tải đó phải được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam sau khi các yếu tố nêu trên được khắc phục.

2. Nhằm lẫn trong quá trình nhập khẩu, gửi hàng hoá vào Việt Nam nhưng đã được người gửi hàng, người nhận hoặc người đại diện hợp pháp thông báo bằng văn bản với cơ quan hải quan, được thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ chấp nhận trước thời điểm quyết định kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá; trừ trường hợp hàng hoá nhập khẩu là ma túy, vũ khí, tài liệu phản động, hoá chất độc Bảng I trong Công ước cấm vũ khí hoá học.

3. Các trường hợp được sửa chữa, khai bổ sung theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Điều 8, Điều 13 Nghị định này nhưng số tiền thuế chênh lệch không quá 500.000 đồng đối với trường hợp vi phạm do cá nhân thực hiện hoặc 2.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm do tổ chức thực hiện.

5. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng với khai hải quan về số lượng, trọng lượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và Khoản 4 Điều 7 Nghị định này mà hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với khai hải quan có trị giá không quá 10% trị giá hàng hóa thực xuất khẩu, thực nhập khẩu, nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng.

6. Khai đúng tên hàng hoá thực xuất khẩu, nhập khẩu nhưng khai sai mã số, thuế suất lần đầu.

7. Vi phạm quy định về khai hải quan đối với ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt, vàng của người xuất cảnh, nhập cảnh mà tang vật vi phạm có trị giá dưới 5.000.000 đồng.

Mục 2
CÁC HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT
VÀ BIỆN PHÁP KHÁC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 6. Vi phạm quy định về thời hạn làm thủ tục hải quan, nộp hồ sơ thuế

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Khai, nộp hồ sơ hải quan không đúng thời hạn quy định, trừ vi phạm quy định tại các Điểm a, b, c, d, Khoản 2; Điểm a, b Khoản 3; Khoản 4 Điều này;
- b) Không nộp đúng thời hạn chứng từ thuộc hồ sơ hải quan được chậm nộp theo quy định của pháp luật hải quan.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không khai báo và làm thủ tục đúng thời hạn quy định khi thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế;
- b) Không nộp hồ sơ đúng thời hạn quy định để báo cáo, thanh khoản, quyết toán, xét hoàn thuế;
- c) Không làm thủ tục xử lý đúng thời hạn quy định đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm, máy móc thiết bị thuê mượn thuộc đồng gia công theo phương án đã đăng ký trong hồ sơ thanh khoản;
- d) Không tái xuất, tái nhập hàng hoá đúng thời hạn quy định hoặc thời gian đã đăng ký với cơ quan hải quan, trừ vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này;
- đ) Không tái xuất, tái nhập phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại khu vực biên giới đúng thời hạn quy định;
- e) Không chấp hành đúng chế độ báo cáo, cung cấp và khai báo thông tin hàng hoá chịu sự giám sát, quản lý hải quan tại khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật;

g) Điều chỉnh định mức sản xuất sản phẩm gia công; định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu không đúng thời hạn quy định;

h) Vi phạm quy định khác về thời hạn khai thuế theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tái xuất hàng hoá tạm nhập thuộc diện miễn thuế, hàng kinh doanh tạm nhập - tái xuất đúng thời hạn quy định;

b) Không tái xuất, tái nhập phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh đúng thời hạn quy định, trừ trường hợp xử phạt theo Điểm d Khoản 2 Điều này;

c) Lưu giữ hàng hoá quá cảnh trên lãnh thổ Việt Nam quá thời hạn quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này mà phương tiện vi phạm là ô tô dưới 24 chỗ ngồi.

5. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hàng hoá tạm nhập, phương tiện vận tải tạm nhập đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d, đ Khoản 2; Điểm a, b Khoản 3 và Khoản 4 Điều này trừ trường hợp được phép tiêu thụ hàng hoá tại Việt Nam theo quy định;

b) Buộc đưa hàng hoá ra khỏi Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về khai hải quan

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không khai hoặc khai không đúng các nội dung trên tờ khai hải quan mà không thuộc các trường hợp nêu tại các Khoản 2, 3, 4 Điều này và Điều 8, Điều 13, Điều 14 Nghị định này;

b) Không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, xuất xứ hàng hoá là hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, xuất xứ hàng hoá thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá từ nước ngoài vào cảng trung chuyển, khu phi thuế quan hoặc từ cảng trung chuyển, khu phi thuế quan ra nước ngoài hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa để gia công, sửa chữa, bảo hành; trừ vi phạm quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 13 Nghị định này;

b) Hàng hoá quá cảnh, chuyển khẩu;

c) Hàng hoá sử dụng, tiêu huỷ trong khu phi thuế quan;

d) Khai không đồng nhất theo quy định giữa tên hàng với các tiêu chí của hàng hóa đăng ký trên danh mục nguyên vật liệu nhập khẩu và danh mục sản phẩm xuất khẩu hoặc giữa danh mục đăng ký với thực tế quản lý tại doanh nghiệp chế xuất.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, chủng loại, xuất xứ, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định của pháp luật;

b) Lập và khai không đúng các nội dung trong hồ sơ thanh khoản, báo cáo về hàng hoá của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Không khai nguyên vật liệu gia công tự cung ứng;

d) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất hàng gia công mà không thông báo cho cơ quan hải quan theo quy định pháp luật;

đ) Khai tăng so với định mức sản xuất sản phẩm gia công; định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi khai không về tên hàng, số lượng, trọng lượng, trị giá hàng hoá xuất khẩu; trừ trường hợp vi phạm quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

5. Vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này mà có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn; gian lận, trốn thuế thì xử phạt theo Điều 8 hoặc Điều 13 Nghị định này.

Điều 8. Vi phạm quy định về khai thuế

Người nộp thuế có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn thì bị xử phạt như sau:

1. Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung hồ sơ khai thuế quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế thì bị xử phạt 10% số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn cao hơn so với quy định của pháp luật về thuế.

2. Phạt 20% số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn cao hơn so với quy định của pháp luật về thuế đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không khai hoặc khai sai về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, mã số hàng hoá, thuế suất, xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu mà cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; trừ các hành vi quy định tại Điều 13 Nghị định này;

b) Vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này mà bị phát hiện sau khi hàng hóa đã thông quan nhưng cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định trước thời điểm lập biên bản vi phạm;

c) Khai sai về đối tượng không chịu thuế;

d) Khai tăng định mức sản xuất sản phẩm gia công; định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu so với thực tế sử dụng;

đ) Sử dụng hàng hoá trong hạn ngạch thuế quan không đúng quy định;

e) Lập và khai không đúng các nội dung trong hồ sơ quyết toán thuế, hồ sơ thanh toán, hồ sơ miễn thuế, hồ sơ xét miễn, giảm thuế, hoàn thuế;

g) Các hành vi không khai hoặc khai sai khác làm thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn.

3. Vi phạm quy định tại Điều này mà có hành vi gian lận, trốn thuế thì xử phạt theo Điều 13 Nghị định này.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 9. Vi phạm quy định về khai hải quan của người xuất cảnh, nhập cảnh đối với ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt, vàng

1. Mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt, vàng vượt mức quy định khi xuất cảnh mà không khai hoặc khai sai thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 30.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên mà không phải là tội phạm.

2. Không khai hoặc khai sai so với quy định của pháp luật về ngoại tệ tiền mặt, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng mang theo khi nhập cảnh thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên mà không phải là tội phạm.

3. Vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này mà số ngoại tệ tiền mặt, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng đã khai nhiều hơn số lượng thực tế mang theo thì xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp trị giá khai không tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp trị giá khai không tương đương từ 100.000.000 đồng Việt Nam trở lên.

4. Xuất cảnh, nhập cảnh mang theo vàng, ngoại tệ tiền mặt thuộc diện không được mang theo mà không khai hoặc khai sai thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tang vật vi phạm có trị giá dưới 50.000.000 đồng.

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá dưới 100.000.000 đồng.

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá trên 100.000.000 đồng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Tang vật vi phạm được trả lại khi quyết định xử phạt đã được thực hiện. Việc xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Vi phạm quy định về kiểm tra hải quan, thanh tra thuế

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tẩy xóa, sửa chữa chứng từ thuộc hồ sơ hải quan đã được đăng ký mà không ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp hoặc không ảnh hưởng đến chính sách mặt hàng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không bố trí người, phương tiện phục vụ việc kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải khi cơ quan hải quan yêu cầu mà không có lý do xác đáng;

b) Vi phạm các quy định về lưu mẫu, lưu hồ sơ, chứng từ.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không xuất trình hàng hoá còn đang lưu giữ là đối tượng kiểm tra sau thông quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, đúng thời hạn chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Sử dụng phần mềm khai hải quan điện tử chưa được cơ quan hải quan xác nhận tương thích với hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan Hải quan.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Đánh tráo hàng hoá đã kiểm tra hải quan với hàng hoá chưa kiểm tra Hải quan;

b) Giả mạo niêm phong hải quan; nộp, xuất trình chứng từ, tài liệu giả mạo cho cơ quan hải quan nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Sử dụng tài khoản truy cập, chữ ký số được cấp cho tổ chức, cá nhân khác để thực hiện thủ tục hải quan điện tử;

d) Sử dụng chứng từ không hợp pháp để làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định.

6. Hình thức phạt bổ sung:

a) Tịch thu hàng hóa vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điểm a, b, d Khoản 5 Điều này mà hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hoá tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật hoặc thuộc trường hợp phải có giấy phép mà không có giấy phép;

b) Tịch thu niêm phong, chứng từ, tài liệu giả mạo đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều này.

7. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điểm a, b, d Khoản 5 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm không còn.

8. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều này dễ trốn thuế, gian lận thuế thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 11. Vi phạm quy định về giám sát hải quan

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vận chuyển hàng hoá quá cảnh, chuyển cảng, chuyển khẩu, chuyển cửa khẩu, hàng kinh doanh tạm nhập - tái xuất không đúng tuyến đường, địa điểm, cửa khẩu, thời gian quy định hoặc đăng ký trong hồ sơ hải quan mà không có lý do xác đáng;

b) Tự ý phá niêm phong hải quan;

c) Tự ý thay đổi bao bì, nhãn hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan;

d) Không bảo quản nguyên trạng hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan hoặc hàng hoá được giao bảo quản theo quy định của pháp luật chờ hoàn thành việc thông quan;

đ) Lưu giữ hàng hoá kinh doanh tạm nhập - tái xuất không đúng địa điểm quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Tự ý tiêu thụ hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan;
- b) Tự ý tiêu thụ hàng hoá được giao bảo quản chờ hoàn thành việc thông quan theo quy định;
- c) Tự ý tiêu thụ phương tiện vận tải đăng ký lưu hành tại nước ngoài tạm nhập cảnh vào Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại các Điểm a, b Khoản 2 Điều này mà hàng hoá thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc không đủ điều kiện để xuất khẩu, nhập khẩu hoặc thuộc trường hợp phải có giấy phép mà không có giấy phép khi xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Hàng hóa là hàng kinh doanh tạm nhập - tái xuất thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép; hàng hoá thuộc danh mục cấm kinh doanh tạm nhập - tái xuất, tạm ngừng kinh doanh tạm nhập - tái xuất.

4. Hình thức phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều này.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện việc vận chuyển hàng hoá quá cảnh, chuyển cảng, chuyển khâu, chuyển cửa khẩu, hàng kinh doanh tạm nhập - tái xuất đúng cửa khẩu, tuyến đường quy định đối với vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm trong trường hợp tang vật vi phạm không còn đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này;

d) Buộc loại bỏ bao bì, nhãn hàng hoá đã thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về kiểm soát hải quan

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của công chức Hải quan theo quy định khi di chuyển phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động Hải quan;

b) Không thực hiện yêu cầu mở nơi cất giữ hàng hoá theo quy định để thực hiện quyết định khám hành chính.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau mà tang vật vi phạm có trị giá dưới 50.000.000 đồng:

a) Chứa chấp, mua bán, vận chuyển hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không có chứng từ hợp pháp trong địa bàn hoạt động hải quan;

b) Vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới mà không phải là tội phạm.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện vận tải nước ngoài qua lại biên giới đất liền không đúng tuyến đường, cửa khẩu quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà tang vật vi phạm có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà tang vật vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Bốc dỡ hàng hoá không đúng cảng đích ghi trong bản lược khai hàng hoá, vận tải đơn mà không có lý do xác đáng;

c) Tự ý xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan;

d) Tẩu tán, tiêu huỷ hoặc vứt bỏ hàng hoá để trốn tránh sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

6. Hình thức phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2, Khoản 4; Điểm a, Điểm d Khoản 5 Điều này.

7. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 5 Điều này mà tang vật vi phạm không còn;

b) Buộc tái xuất phương tiện vận tải đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 13. Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế

1. Các hành vi trốn thuế, gian lận thuế trong lĩnh vực hải quan gồm:

a) Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp, không đúng với thực tế giao dịch để kê khai thuế; tự ý tẩy xoá, sửa chữa chứng từ dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn;

b) Khai sai mã số hàng hoá, thuế suất đối với những mặt hàng đã được cơ quan hải quan hướng dẫn mã số hàng hoá, thuế suất;

c) Vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 Nghị định này mà không tự giác nộp đủ số tiền thuế thiếu theo quy định trước thời điểm lập biên bản vi phạm;

d) Làm thủ tục xuất khẩu nhưng không xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu;

đ) Khai nhiều hơn so với thực tế hàng hoá xuất khẩu về chủng loại, số lượng, trọng lượng sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, hàng tái xuất có số thuế gian lận từ 100.000.000 đồng trở lên;

e) Xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu không phù hợp với nguyên liệu đã nhập khẩu; nhập khẩu sản phẩm gia công từ nước ngoài không phù hợp với nguyên liệu đã xuất khẩu;

g) Sử dụng hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế, hoàn thuế, không thu thuế không đúng mục đích mà không khai báo với cơ quan Hải quan;

h) Không khai hoặc khai sai hàng hoá nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào nội địa;

i) Không ghi chép trong sổ sách kế toán các khoản thu, chi liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

k) Bán hàng miễn thuế không đúng đối tượng quy định;

l) Các hành vi cố ý không khai hoặc khai sai khác về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, thuế suất, xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để trốn thuế, gian lận thuế.

2. Người nộp thuế có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định, còn bị phạt tiền như sau:

Phạt 01 lần số tiền thuế trốn, gian lận trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng.

Trường hợp có tình tiết tăng nặng thì đối với tổ chức mỗi tình tiết tăng nặng mức phạt tăng lên 0,2 lần nhưng không vượt quá 03 lần số tiền thuế trốn, gian lận; đối với cá nhân mỗi tình tiết tăng nặng mức phạt tăng lên 0,1 lần nhưng không quá 1,5 lần số tiền thuế trốn, gian lận.

Trường hợp vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì xét giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc mỗi tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng.

3. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 14. Vi phạm các quy định chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trái với quy định về trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới; hàng hoá của người xuất cảnh, nhập cảnh.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trái với quy định về nhập khẩu hàng viện trợ nhân đạo; xuất khẩu, nhập khẩu hàng quà biếu, tài sản di chuyển.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Quá cảnh, chuyển khẩu hàng hoá; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải không đúng nội dung giấy phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng nội dung ghi trong giấy phép;

c) Tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập hàng hoá thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép, trừ vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quá cảnh, chuyển khẩu hàng hoá; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Tạm nhập - tái xuất hàng hoá kinh doanh tạm nhập - tái xuất thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép; thuộc danh mục cấm kinh doanh tạm nhập - tái xuất hoặc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập - tái xuất;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu, đưa vào Việt Nam hàng hóa thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hoá thuộc diện tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

- c) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có giấy phép mà không có giấy phép;
- d) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật;
- đ) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không có nhãn hàng hoá theo quy định pháp luật;
- e) Nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam mà trên nhãn thể hiện chưa đúng, đủ những nội dung bắt buộc theo quy định của pháp luật;
- g) Sử dụng hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị để gia công thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; thuộc diện nhập khẩu có điều kiện, giấy phép không đúng mục đích mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Hình thức phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1; Khoản 2; Điểm b, Điểm g Khoản 5 Điều này; trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất.

7. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, đình chỉ xuất khẩu hoặc buộc tiêu huỷ đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm thuộc danh mục xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện hoặc phải có giấy phép.

Trong thời hạn quy định tại Khoản 4 Điều 23 của Nghị định này, nếu cơ quan có thẩm quyền cho phép nhập khẩu thì được phép nhập khẩu.

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3; Khoản 4; các Điểm a, c, d, đ Khoản 5 Điều này; trừ hàng hoá xuất khẩu.

Trong thời hạn quy định tại Khoản 4 Điều 23 của Nghị định này, nếu cơ quan có thẩm quyền cho phép nhập khẩu thì được phép nhập khẩu.

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm trong trường hợp tang vật vi phạm không còn đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b, Điểm g Khoản 5 Điều này;

d) Buộc khắc phục các vi phạm về nhãn hàng hóa trước khi hàng hoá được thông quan đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm e Khoản 5 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không thông báo cho cơ quan hải quan khi hợp đồng thuê kho đã hết hạn;
- b) Không đưa hàng hoá ra khỏi kho ngoại quan khi hợp đồng thuê kho đã hết hạn.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Di chuyển hàng hoá từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác khi chưa được sự đồng ý của cơ quan hải quan;
- b) Tự ý mở rộng, thu hẹp, di chuyển địa điểm kho ngoại quan;
- c) Không mở sổ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu, xuất kho, nhập kho hàng hoá theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, xuất xứ hàng hoá từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, kho bảo thuế; hàng hoá từ kho ngoại quan, kho bảo thuế đưa ra nước ngoài;
- b) Không chấp hành đúng chế độ báo cáo hàng hoá chịu sự giám sát hải quan tại kho ngoại quan, kho bảo thuế theo quy định pháp luật;
- c) Không làm thủ tục thanh toán hàng hoá nhập, xuất kho ngoại quan đúng thời hạn quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan hàng hoá thuộc diện không được lưu giữ trong kho ngoại quan theo quy định;
- b) Tiếp tục kinh doanh kho ngoại quan khi đã bị thu hồi Giấy phép thành lập kho ngoại quan;
- c) Tẩy xoá, sửa chữa Giấy phép thành lập kho ngoại quan;
- d) Tự ý tẩu tán hàng hoá lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế;
- đ) Tiêu hủy hàng hoá lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế không đúng quy định pháp luật.

5. Hình thức phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều này.

6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá hàng hoá vi phạm trong trường hợp hàng hoá không còn đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều này;

b) Buộc đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong vòng 30 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt hoặc buộc tiêu huỷ hàng hoá đối với vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1; Điểm a Khoản 3; Điểm a Khoản 4 Điều này;

c) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa trước khi đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

Điều 16. Xử phạt đối với Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng và tổ chức, cá nhân liên quan

1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hết hạn trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người bị cưỡng chế mà Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng không thực hiện trích toàn bộ hoặc một phần tương ứng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thì hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan hải quan, khi mà tại thời điểm nhận được quyết định cưỡng chế, tài khoản tiền gửi của người bị cưỡng chế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền thuế, tiền phạt phải nộp thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế bị xử lý vi phạm pháp luật về thuế hoặc bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp không thực hiện các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực hải quan.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương, thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế theo quyết định cưỡng chế của cơ quan hải quan.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử, nội dung giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế mở tại tổ chức tín dụng liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật;

b) Thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan.

Mục 3
CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VÀ BẢO ĐẢM VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH;
THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 17. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính

1. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Phần thứ 4 Luật xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Trong một lô hàng có hàng hoá là tang vật vi phạm và hàng hoá không phải là tang vật vi phạm thì chỉ được tạm giữ hàng hoá là tang vật vi phạm. Trường hợp chưa xác định được có vi phạm xảy ra hay không thì chỉ lấy mẫu hàng hoá để làm cơ sở xác định.

3. Đối với tang vật là ngoại tệ tiền mặt, tiền Việt Nam bằng tiền mặt của người xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu, giấy thông hành thì chỉ tạm giữ số ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt vượt quá số ngoại tệ, tiền Việt Nam không phải khai hải quan theo quy định của pháp luật.

4. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ phải tuân theo các quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự bị lạm dụng vào mục đích trái với quy định của Điều ước quốc tế về quan hệ ngoại giao, quan hệ lãnh sự mà Việt Nam là thành viên hoặc trong hành lý, phương tiện vận tải có hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hoá thuộc diện không được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định xử lý theo quy định của Điều ước quốc tế.

5. Khi phát hiện có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

6. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng cá nhân cất giấu ma túy trong người thì việc khám người có thể thực hiện trực tiếp hoặc bằng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật.

Điều 18. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Khi đang thi hành công vụ, những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 19 Nghị định này có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

2. Đối với những hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực hải quan xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hoả thì người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 19 Nghị định này khi tàu bay, tàu biển, tàu hoả về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân; phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật xử lý vi phạm hành chính;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

6. Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 40 và Điều 41 của Luật xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính về hải quan được quy định tại Điều 12 Nghị định này.

7. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan và Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế quy định tại Điều 8, Điều 13 và Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 38 của Luật xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

Điều 20. Giao quyền xử phạt

Những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5 và Khoản 7 Điều 19 Nghị định này có thể giao quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Việc giao quyền xử phạt thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 21. Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại Điều 19 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính.

2. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

3. Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

4. Trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

c) Nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

5. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hải quan xảy ra trên đất liền, vùng lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc địa bàn quản lý của hải quan nơi nào thì hải quan ở nơi đó có trách nhiệm xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này; trường hợp do Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan phát hiện thì thực hiện việc xử phạt theo thẩm quyền.

6. Ở những địa điểm dọc biên giới quốc gia, nơi chưa có tổ chức hải quan thì Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển đóng tại địa bàn đó có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 40 và Điều 41 của Luật xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Điều 22. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt

Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thực hiện theo quy định tại Chương III Luật xử lý vi phạm hành chính và các quy định tại Mục 3 Chương I Nghị định này.

Điều 23. Xử lý đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu quá thời hạn làm thủ tục hải quan, hàng hóa không có chủ sở hữu, hàng hoá nhập khẩu buộc phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc phải tái xuất

1. Hàng hoá nhập khẩu quá thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày hàng hoá tới cửa khẩu dỡ hàng mà không có người đến làm thủ tục hải quan thì người có thẩm quyền tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều 19 Nghị định này phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Hải quan. Trong thời hạn 180 (một trăm tám mươi) ngày, kể từ ngày thông báo, nếu không có người đến làm thủ tục hải quan thì người có thẩm quyền quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều 19 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định.

2. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu của tang vật, phương tiện vi phạm, người có thẩm quyền quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều 19 Nghị định này phải thông báo về việc này trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Hải quan. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo mà vẫn không có người đến nhận thì người có thẩm quyền quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều 19 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định.

3. Hàng hoá nhập khẩu không đúng giấy phép, hợp đồng, vận tải đơn hoặc lược khai hàng hoá mà người nhận hàng từ chối nhận, thì xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Quá thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt của cơ quan hải quan mà hàng hoá vẫn chưa được tái xuất hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc quá cảnh ra khỏi Việt Nam thì người có thẩm quyền quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều 19 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Điều 24. Miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan, trình tự thủ tục và thẩm quyền miễn, giảm tiền phạt

1. Cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan có quyền đề nghị miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính mà số tiền phạt từ 3.000.000 đồng trở lên trong trường hợp gặp khó khăn đặc biệt, đột xuất về kinh tế do thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa, tai nạn, dịch bệnh, bệnh hiểm nghèo.

Mức miễn, giảm tiền phạt tối đa bằng số tiền phạt còn lại trong quyết định xử phạt và không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại, chi phí chữa bệnh.

2. Hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính gồm:

a) Đơn đề nghị miễn, giảm tiền phạt, trong đó nêu rõ:

- Lý do đề nghị miễn, giảm tiền phạt.

- Giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa, tai nạn bất ngờ, dịch bệnh, chi phí chữa bệnh, bệnh hiểm nghèo.

- Số tiền phạt đề nghị miễn, giảm.

b) Trường hợp thiệt hại về tài sản, chữa bệnh được cơ quan bảo hiểm bồi thường (nếu có) thì phải kèm theo bản sao có xác nhận công chứng về bồi thường thiệt hại, về thanh toán chi phí khám, chữa bệnh của cơ quan bảo hiểm (nếu có);

c) Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc nơi có tài sản bị thiệt hại. Trường hợp cá nhân bị bệnh hiểm nghèo thì phải có xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh; chi phí khám, chữa bệnh có đầy đủ chứng từ quy định.

3. Trình tự, thẩm quyền miễn, giảm tiền phạt thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Không miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan hoặc đã hết thời hiệu giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Chương II **CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH** **TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN**

Mục I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 25. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Chương này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan đối với các tổ chức, cá nhân đã quá thời hạn chấp hành mà không tự nguyện chấp hành các quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan hoặc có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định của pháp luật;
- b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan;
- c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

3. Các quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan gồm:

- a) Các quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan: Thông báo về số tiền thuế nợ và tiền chậm nộp; quyết định ấn định thuế; thông báo số tiền thuế phải nộp lại do được hoàn cao hơn; các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế trong lĩnh vực hải quan;
- b) Các quyết định hành chính khác trong lĩnh vực hải quan gồm các quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan và quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

4. Đối tượng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế bao gồm:

- a) Người khai hải quan, người nộp thuế có nghĩa vụ chấp hành các quyết định hành chính nêu tại Khoản 3 Điều này mà không chấp hành;
- b) Kho bạc Nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác; tổ chức, cá nhân đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không trích nộp, khấu trừ tiền của đối tượng bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước hoặc tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước;
- c) Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuế, tiền phạt thay cho người nộp thuế theo thông báo của cơ quan hải quan trong trường hợp người nộp thuế không nộp tiền thuế, tiền phạt;
- d) Tổ chức, cá nhân nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế không chấp hành quyết định cưỡng chế thu tiền, tài sản của người nộp thuế do họ nắm giữ;
- đ) Tổ chức, cá nhân có liên quan không chấp hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan.

Điều 26. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan

1. Đối với các quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan nêu tại Điểm a Khoản 3 Điều 25 Nghị định này bị cưỡng chế trong trường hợp:

a) Đã quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan hoặc đã hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế, nộp dần tiền nợ thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành;

b) Cá nhân, tổ chức chưa chấp hành các quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan mà có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

Bộ Tài chính quy định việc xác định hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Đối với các quyết định hành chính khác trong lĩnh vực hải quan nêu tại Điểm b Khoản 3 Điều 25 Nghị định này bị cưỡng chế trong trường hợp đã quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt hoặc đã quá thời hạn thi hành ghi trong quyết định mà cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người bảo lãnh của họ không tự nguyện chấp hành.

Điều 27. Các biện pháp cưỡng chế

1. Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong toả tài khoản.

2. Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập.

3. Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

5. Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật.

6. Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ.

7. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

8. Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 1 Điều 28 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Các biện pháp cưỡng chế nêu tại các Khoản 3, 4 và Khoản 7 Điều này chỉ áp dụng đối với các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan nêu tại Điểm a Khoản 3 Điều 25 Nghị định này.

Điều 28. Nguồn tiền khấu trừ và tài sản kê biên đối với tổ chức bị áp dụng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính

Nguồn tiền khấu trừ và tài sản kê biên đối với tổ chức bị áp dụng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác liên quan.

Điều 29. Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế

1. Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và có nhiệm vụ tổ chức việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính của mình và của cấp dưới:

- a) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;
- b) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- c) Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan;
- d) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan;

đ) Chỉ cục trưởng Chỉ cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế đối với những quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do mình ban hành.

3. Phân định thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế:

a) Những người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan do mình ban hành hoặc quyết định hành chính do cấp dưới ban hành nhưng không có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế;

b) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định cưỡng chế trong trường hợp đối tượng bị cưỡng chế tại nhiều Chi cục thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố đó;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định cưỡng chế trong trường hợp đối tượng bị cưỡng chế tại nhiều Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

4. Trường hợp cần áp dụng biện pháp cưỡng chế thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề thi cơ quan Hải quan lập hồ sơ, tài liệu và có văn bản thông báo, chuyển giao cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối tượng bị cưỡng chế hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề để xử lý theo quy định.

5. Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ

phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

Điều 30. Quyết định cưỡng chế

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền quy định tại Điều 29 Nghị định này.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan bao gồm những nội dung sau: ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của đối tượng bị cưỡng chế; lý do cưỡng chế; biện pháp cưỡng chế; thời gian, địa điểm thực hiện; cơ quan chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế; cơ quan có trách nhiệm phối hợp; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân liên quan trong thời hạn 05 (năm) ngày trước khi thực hiện cưỡng chế; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại Khoản 5 Điều 27 Nghị định này thì quyết định phải được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện cưỡng chế trước khi thực hiện.

Điều 31. Thi hành quyết định cưỡng chế

1. Người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan có nhiệm vụ tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế đó.

Người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan có trách nhiệm gửi ngay quyết định cưỡng chế cho các tổ chức, cá nhân liên quan và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính của mình và của cấp dưới.

2. Tổ chức, cá nhân nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với cơ quan hải quan thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

4. Lực lượng công an nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn và hỗ trợ cơ quan hải quan trong quá trình cưỡng chế khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

5. Tổ chức, cá nhân liên quan đến đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện việc cưỡng chế khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế.

Điều 32. Hiệu lực thi hành quyết định cưỡng chế

1. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 (một) năm, kể từ ngày ban hành quyết định; trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 39 Nghị định này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế cố tình trốn tránh, trì hoãn thi hành quyết định cưỡng chế thi thời hiệu thi hành được tính lại kể từ thời điểm hành vi trốn tránh, trì hoãn được chấm dứt.

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) bị cưỡng chế đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước. Căn cứ để chấm dứt thi hành quyết định cưỡng chế là chứng từ nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) vào ngân sách nhà nước của người bị cưỡng chế, có xác nhận của Kho bạc Nhà nước hoặc cơ quan được phép thu thuế, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác trích chuyển tiền nộp thuế, nộp phạt từ tài khoản của người nộp thuế.

Điều 33. Xác minh điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế

1. Kiểm tra cơ sở dữ liệu thông tin hiện có về tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế.

2. Xác minh những thông tin về tài khoản, tài sản, điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế của đối tượng bị cưỡng chế trước thời điểm ra quyết định cưỡng chế.

3. Việc xác minh đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng cần căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc cho tặng; thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán, đồng thời có thể thông báo rộng rãi để người có quyền, nghĩa vụ liên quan bảo vệ lợi ích của họ.

4. Đối với đối tượng bị cưỡng chế là các cơ quan hoặc tổ chức, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế cần xác minh điều kiện về tiền, tài sản của các cơ quan, tổ chức này bằng việc kiểm tra tài sản, hệ thống sổ sách và xác minh tại các cơ quan quản lý vốn, tài sản; cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký tài sản; ngân hàng; tổ chức tín dụng hoặc cá nhân, tổ chức liên quan khác.

Điều 34. Thủ tục gửi văn bản yêu cầu, thông báo, quyết định cưỡng chế đến đối tượng bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Văn bản yêu cầu, thông báo, Quyết định cưỡng chế được giao trực tiếp cho đối tượng bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp đối tượng nhận là cơ quan, tổ chức thì các văn bản nêu trên phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận.

Trường hợp đối tượng nhận là cá nhân thì các văn bản nêu trên được giao trực tiếp và phải được ký nhận hoặc điểm chỉ. Trường hợp đối tượng nhận vắng mặt thì các văn bản nêu trên được giao cho một trong số những người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với người đó, bao gồm: vợ, chồng, con, ông, bà, cha, mẹ, bác, chú, cô, cậu, dì, anh, chị, em của đối tượng nhận, của vợ hoặc chồng người đó. Việc giao văn bản phải lập thành biên bản. Ngày lập biên bản được coi là ngày giao nhận các văn bản nêu trên.

Trường hợp đối tượng nhận không có người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng những người này từ chối nhận hoặc đối tượng nhận vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về thì phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc giao nhận, có chữ ký của người chứng kiến.

2. Trong trường hợp có khó khăn trong việc giao trực tiếp thì việc chuyển văn bản được thực hiện bằng thư bảo đảm qua dịch vụ bưu chính.

3. Trong trường hợp không thực hiện được việc gửi văn bản theo Khoản 1, Khoản 2 Điều này thì cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế thông báo nội dung văn bản bằng hình thức niêm yết công khai bản chính trong thời gian ít nhất là 05 (năm) ngày tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đặt trụ sở chính của tổ chức hoặc nơi cư trú của người được thông báo và tại nơi ở của người được thông báo nếu xác định được nơi ở cụ thể của người đó.

Việc niêm yết công khai phải được lập biên bản, ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết, thời gian niêm yết, nội dung thông báo và người thực hiện niêm yết, có xác nhận của chính quyền địa phương. Ngày niêm yết được coi là ngày thông báo hợp lệ.

4. Trong trường hợp không thể thực hiện việc thông báo theo các hình thức nêu tại các Khoản 1, 2, 3 Điều này thì cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế thông báo liên tiếp hai lần trên báo, đài phát thanh hoặc đài truyền hình của trung ương hoặc của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nếu xác định đối tượng bị cưỡng chế đang ở tại địa phương đó hoặc website và công thông tin điện tử của cơ quan ra quyết định cưỡng chế.

Điều 35. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan

1. Chỉ được áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan đối với các trường hợp quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan được áp dụng theo quy định từ Mục 2 đến Mục 7 Chương này. Trường hợp đã ra quyết định cưỡng chế bằng biện pháp tiếp theo mà có thông tin, điều kiện để thực hiện biện pháp cưỡng chế trước đó thì người ra quyết định cưỡng chế có quyền quyết định thực hiện biện pháp cưỡng chế trước để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, tiền phạt.

Trường hợp người nộp thuế chưa chấp hành quyết định hành chính thuế mà có hành vi bỏ trốn, tẩu tán tài sản thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có quyền quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để đảm bảo thu hồi tiền thuế, tiền phạt kịp thời cho ngân sách nhà nước, không cần phải áp dụng lần lượt.

3. Đối với trường hợp áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính khác trong lĩnh vực hải quan quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 25 Nghị định này, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ, điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế của đối tượng bị cưỡng chế và tình hình thực tế ở địa phương để quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan đối với trường hợp người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế cho phép nộp dần tiền nợ thuế trong thời hạn không quá mười hai tháng, kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế.

5. Việc kê biên tài sản phải thực hiện vào ban ngày (từ 8 giờ đến 17 giờ). Không tổ chức thực hiện kê biên 15 ngày trước và sau tết nguyên đán.

Điều 36. Bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính

1. Khi có quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính, nếu có dấu hiệu cho thấy đối tượng bị cưỡng chế có hành vi tẩu tán hoặc làm hư hại tiền bạc, tài sản thì người đã ra quyết định cưỡng chế có quyền yêu cầu các cơ quan tổ chức hữu quan, chính quyền địa phương nơi cá nhân bị cưỡng chế cư trú hoặc công tác, tổ chức bị cưỡng chế đóng trụ sở thực hiện biện pháp phong tỏa nhằm ngăn chặn việc tẩu tán tiền bạc, tài sản.

2. Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế có hành vi chống đối không thực hiện quyết định cưỡng chế thì người đã ra quyết định cưỡng chế có quyền huy động lực lượng, phương tiện để bảo đảm thi hành cưỡng chế.

3. Những cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính mà chưa thực hiện hoặc trốn tránh thực hiện sẽ bị dừng xuất cảnh.

Điều 37. Chi phí cưỡng chế thi hành quyết định hành chính

1. Chi phí cho các hoạt động cưỡng chế thi hành quyết định hành chính được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế đã phát sinh trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế hành chính phù hợp với giá cả ở từng địa phương, bao gồm:

- a) Chi phí huy động người thực hiện quyết định cưỡng chế;
- b) Chi phí thù lao cho các chuyên gia định giá để tổ chức đấu giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản;
- c) Chi phí thuê phương tiện tháo dỡ, chuyên chở đồ vật, tài sản;
- d) Chi phí thuê giữ hoặc bảo quản tài sản đã kê biên;
- đ) Chi phí thực tế khác (nếu có).

2. Người ra quyết định cưỡng chế được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có trách nhiệm hoàn trả chi phí cưỡng chế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cá nhân, tổ chức không tự nguyện hoàn trả chi phí cưỡng chế thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có thể ra quyết định cưỡng chế bằng các biện pháp quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Mục 2

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ BẰNG BIỆN PHÁP TRÍCH TIỀN TỪ TÀI KHOẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG BỊ CƯỜNG CHẾ TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG, TỔ CHỨC TÍN DỤNG; YÊU CẦU PHONG TOÁ TÀI KHOẢN

Điều 38. Xác minh điều kiện thi hành cưỡng chế trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế

1. Người ra quyết định cưỡng chế kiểm tra cơ sở dữ liệu thông tin hiện có về tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế; tổ chức xác minh thông tin về tài khoản, số tiền hiện có trong tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Việc gửi và nhận văn bản xác minh được thực hiện theo chế độ đối với văn bản mật, nếu gửi qua dịch vụ bưu chính thì phải thực hiện bằng hình thức bảo đảm. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm bảo mật những thông tin về tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế khi được cung cấp.

Điều 39. Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế

1. Người có thẩm quyền căn cứ vào cơ sở dữ liệu hiện có, số nợ thuế quá 90 (chín mươi) ngày và thông tin đã nhận được để ra quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng.

2. Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản ngoài việc ghi rõ những nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định này, còn phải ghi rõ số tiền bị trích từ tài khoản (bao gồm số tiền ghi trên quyết định hành chính thuế và chi phí cưỡng chế tính đến hết thời hạn 05 (năm) ngày trước khi tiến hành cưỡng chế); lý do trích tiền từ tài khoản; họ tên, mã số thuế, số tài khoản của đối tượng bị khấu trừ; tên, địa chỉ Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng nơi người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ mở tài khoản; tên, địa chỉ, số tài khoản thu ngân sách nhà nước hoặc tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước, phương thức chuyển số tiền bị khấu trừ vào tài khoản thu ngân sách nhà nước hoặc tài khoản tiền gửi nêu trên; thời hạn thi hành và phải được người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế ký tên và đóng dấu.

3. Trong trường hợp cần thiết phải phong toả các tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì quyết định cưỡng chế phải ghi rõ phong toả các tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế để thực hiện biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì hành quyết định hành chính.

4. Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản tiền gửi được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân bị áp dụng cưỡng chế mở tài khoản tiền gửi và các cơ quan có liên quan trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày ban hành.

5. Đối với quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan tại Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, yêu cầu phong toả tài khoản có hiệu lực thi hành trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày ban hành quyết định. Hết thời hạn trên mà Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng chưa trích đủ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) còn nợ thì phải thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế biết.

Điều 40. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng nơi đối tượng bị cưỡng chế mở tài khoản

1. Cung cấp thông tin về toàn bộ số hiệu tài khoản, số dư tiền gửi của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế mở tại đơn vị mình trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản.

2. Tiến hành phong toả các tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế ngay khi nhận được quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế (đối với quyết định cưỡng chế có yêu cầu phong toả tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế).

3. Thực hiện giữ lại trong tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế số tiền tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ chức phải nộp theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế; chuyển số tiền của đối tượng bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước hoặc tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước ghi trong quyết định cưỡng chế trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế; đồng thời thông báo cho cơ quan đã ra quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết.

4. Nếu tài khoản tiền gửi của đối tượng bị cưỡng chế không còn tiền để trích nộp, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế biết trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản tiền gửi hoặc khi quyết định cưỡng chế hết hiệu lực mà tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế không đủ số tiền để trích chuyển nộp vào ngân sách.

5. Trong thời hạn thi hành quyết định cưỡng chế, nếu số dư trong tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế ít hơn số tiền đối tượng bị cưỡng chế phải nộp thì tổ chức nêu trên vẫn phải giữ lại và trích chuyển số tiền đó. Trong trường hợp trong tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế còn số dư mà các tổ chức nêu trên không thực hiện trích nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước hoặc tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước theo quyết định cưỡng chế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 41. Thủ tục thu tiền bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản

1. Việc trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế được thực hiện trên cơ sở các chứng từ thu theo quy định hiện hành. Chứng từ thu sử dụng để trích chuyển tiền từ tài khoản được gửi cho các bên liên quan.

2. Trường hợp người nộp thuế đã tự nguyện nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) trước khi bị áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản thì cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng dừng việc phong toả tài khoản và dừng việc thực hiện cưỡng chế.

3. Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế có mở tài khoản tiền gửi tại nhiều Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng khác nhau thì người có thẩm quyền quyết định cưỡng chế căn cứ số dư tài khoản để quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản đối với một tài khoản hoặc nhiều tài khoản để đảm bảo thu đủ tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp và chi phí cưỡng chế (nếu có).

Mục 3

CƯƠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ BẰNG BIỆN PHÁP KHẤU TRỪ MỘT PHẦN TIỀN LƯƠNG HOẶC THU NHẬP

Điều 42. Phạm vi và đối tượng bị áp dụng cưỡng chế

Biện pháp này được áp dụng đối với cá nhân bị cưỡng chế là cán bộ, công chức hoặc cả nhân đang làm việc được hưởng tiền lương hoặc thu nhập tại một cơ quan, tổ chức theo hợp đồng có thời hạn từ 06 (sáu) tháng trở lên, hợp đồng không xác định thời hạn hoặc hưởng trợ cấp hưu trí hoặc mất sức hàng tháng hoặc cá nhân có các nguồn thu nhập hợp pháp khác.

Điều 43. Thủ tục cưỡng chế

1. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế phải tổ chức xác minh về các khoản thu nhập hợp pháp của người bị cưỡng chế, bao gồm: lương, lương hưu, trợ cấp mất sức, tiền thưởng và các khoản thu nhập hợp pháp khác và ra quyết định cưỡng chế.

2. Căn cứ kết quả xác minh, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế.

3. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; họ tên, địa chỉ của cá nhân bị cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập; tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế; số tiền bị khấu trừ (theo số ghi trên quyết định hành chính và chi phí cưỡng chế tính đến hết thời hạn 05 (năm) ngày trước khi tiến hành cưỡng chế), lý do khấu trừ; tên, địa chỉ của Kho bạc Nhà nước nhận tiền, phương thức chuyển số tiền bị khấu trừ đến Kho bạc; thời gian thi hành; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định.

Điều 44. Tỷ lệ khấu trừ

1. Đối với tiền lương, tiền lương hưu hoặc trợ cấp mất sức của cá nhân: Tỷ lệ khấu trừ không thấp hơn 10% (mười phần trăm) và không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số tiền lương, trợ cấp hàng tháng của cá nhân đó.

2. Đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% (năm mươi phần trăm) tổng số thu nhập.

Điều 45. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế

1. Ngay khi đến kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất, cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế có trách nhiệm khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản thu ngân sách nhà nước hoặc tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước quyền ra quyết định cưỡng chế biết.

2. Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế, số tiền phạt theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của đối tượng bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế biết trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động.

3. Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế không thực hiện quyết định cưỡng chế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 16 Nghị định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Mục 4

**CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ
BẰNG BIỆN PHÁP DỪNG LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ BIỆN PHÁP THÔNG BÁO
HÓA ĐƠN KHÔNG CÒN GIÁ TRỊ SỬ DỤNG**

Điều 46. Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng khi cơ quan hải quan không áp dụng được biện pháp cưỡng chế quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 27 Nghị định này hoặc đã áp dụng các biện pháp này mà chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) hoặc trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

2. Không áp dụng biện pháp này đối với các trường hợp sau đây:

- a) Hàng hóa xuất khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu;
- b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

3. Quyết định cưỡng chế được gửi đến đối tượng bị cưỡng chế và thông báo trên mạng thông tin hải quan chậm nhất 05 (năm) ngày trước khi áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Quyết định cưỡng chế phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; số quyết định, căn cứ pháp lý ra quyết định; lý do cưỡng chế, họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; họ tên, địa chỉ của đối tượng bị cưỡng chế; số tiền thuế, tiền phạt chưa nộp chi tiết theo từng tờ khai, vụ việc; tổng số tiền bị cưỡng chế; tên, địa chỉ, số tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; thời hạn thi hành; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định.

5. Việc tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đảm bảo: Không có nợ thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng khác; phải nộp thuế trước khi thông quan đối với lô hàng đang làm thủ tục; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đang còn nợ phải được tổ chức tín dụng bảo lãnh theo quy định.

Điều 47. Thủ tục áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng

1. Việc cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng được áp dụng khi cơ quan Hải quan không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 27 Nghị định này hoặc đã áp dụng nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) hoặc trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế phải gửi văn bản yêu cầu cơ quan thuế quản lý trực tiếp ra thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan hải quan, cơ quan thuế quản lý trực tiếp phải ra thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Trường hợp không thực hiện thì phải thông báo cho cơ quan hải quan và nêu rõ lý do.

Mục 5

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ BẰNG BIỆN PHÁP KÊ BIÊN TÀI SẢN, BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN KÊ BIÊN

Điều 48. Phạm vi và đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị để bán đấu giá

1. Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị để bán đấu giá được áp dụng khi cơ quan hải quan không áp dụng được biện pháp cưỡng chế quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và Khoản 4 Điều 27 Nghị định này hoặc đã áp dụng các biện pháp này mà chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) hoặc trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

2. Đối tượng bị áp dụng:

Cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá khi không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, không thanh toán chi phí cưỡng chế, bao gồm:

a) Cá nhân là lao động tự do không có cơ quan, tổ chức quản lý lương, thu nhập cố định;

b) Cá nhân, tổ chức không có tài khoản hoặc có số tiền gửi từ tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng nhưng không đủ để áp dụng biện pháp khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản;

3. Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Những tài sản sau đây không được kê biên

1. Đối với cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế:

- a) Nhà ở duy nhất của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế;
- b) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu của cá nhân, gia đình cho người bị cưỡng chế;
- c) Công cụ lao động thông thường cần thiết được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế;
- d) Quần áo, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế;
- đ) Đồ dùng thờ cúng; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen.

2. Đối với cơ sản xuất, kinh doanh:

a) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản lưu thông để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ ăn giữa ca cho người lao động;

b) Nhà trẻ, trường học và các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này, nếu đây không phải là tài sản lưu thông để kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường;

d) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng;

đ) Nguyên - vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm là các hoá chất độc hại nguy hiểm không được phép lưu hành;

e) Số nguyên - vật liệu, bán thành phẩm đang nằm trong dây chuyền sản xuất khép kín.

3. Đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức) hoạt động bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thì không kê biên các tài sản được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước mà yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tài chính để thực hiện quyết định cưỡng chế.

Trường hợp cơ quan, tổ chức có nguồn thu từ các hoạt động có thu hợp pháp khác thì kê biên các tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn thu đó để thực hiện quyết định cưỡng chế, trừ các tài sản sau đây:

a) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản lưu thông để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ việc ăn giữa ca cho cán bộ, công chức;

b) Nhà trẻ, trường học, các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này, nếu đây không phải là tài sản lưu thông để kinh doanh của cơ quan, tổ chức;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường;

d) Trụ sở làm việc.

Điều 50. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản

1. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ (cấp bậc), đơn vị người ra quyết định; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của cá nhân, tổ chức bị kê biên tài sản; số tiền bị xử phạt; tài sản bị kê biên; địa điểm kê biên; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định.

2. Việc kê biên tài sản phải được thông báo cho cá nhân, tổ chức bị kê biên tài sản, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lưu giữ tài sản kê biên trước khi tiến hành cưỡng chế là 05 (năm) ngày, trừ trường hợp việc thông báo sẽ gây trở ngại cho việc tiến hành kê biên.

Điều 51. Thủ tục thực hiện biện pháp kê biên tài sản

1. Việc kê biên tài sản phải thực hiện vào ban ngày và trong giờ làm việc hành chính áp dụng tại địa phương kê biên tài sản.

2. Người ra quyết định cưỡng chế hoặc người được phân công thực hiện quyết định cưỡng chế chủ trì thực hiện việc kê biên.

3. Khi tiến hành kê biên tài sản phải có mặt cá nhân bị cưỡng chế hoặc người đã thành niên trong gia đình, đại diện cho tổ chức bị kê biên tài sản, đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến.

Nếu cá nhân phải thi hành quyết định cưỡng chế hoặc người đã thành niên trong gia đình, đại diện cho tổ chức bị kê biên tài sản có tình vắng mặt, thì vẫn tiến hành kê biên tài sản nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và người chứng kiến.

4. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có quyền đề nghị kê biên tài sản nào trước, người được giao chủ trì kê biên phải chấp nhận nếu xét thấy đề nghị đó không ảnh hưởng đến việc cưỡng chế.

Nếu cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế không đề nghị cụ thể việc kê biên tài sản nào trước thì tài sản thuộc sở hữu riêng được kê biên trước.

5. Chỉ kê biên những tài sản thuộc sở hữu chung của cá nhân bị cưỡng chế với người khác nếu cá nhân bị cưỡng chế không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế. Trường hợp tài sản có tranh chấp thì vẫn tiến hành kê biên và giải thích cho những người cùng sở hữu tài sản kê biên về quyền khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự.

Cơ quan tiến hành kê biên có trách nhiệm thông báo công khai thời gian, địa điểm tiến hành kê biên để các đồng sở hữu biết. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày kê biên mà không có người khởi kiện thì tài sản kê biên được đem bán đấu giá theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

6. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kê biên tài sản, đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 25 Nghị định này không nộp đủ tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan được quyền bán đấu giá tài sản kê biên để thu đủ tiền thuế nợ, tiền phạt.

Điều 52. Biên bản kê biên tài sản

1. Việc kê biên tài sản phải được lập biên bản. Trong biên bản phải ghi thời gian, địa điểm tiến hành kê biên tài sản; họ tên, chức vụ người chủ trì thực hiện việc kê biên; người đại diện cho tổ chức bị cưỡng chế kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ; người chứng kiến; đại diện chính quyền địa phương (hoặc cơ quan của cá nhân bị cưỡng chế); mô tả tên gọi, tình trạng, đặc điểm từng tài sản bị kê biên.

2. Người chủ trì thực hiện việc kê biên; người đại diện cho tổ chức bị cưỡng chế kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ; người chứng kiến; đại diện chính quyền địa phương (hoặc cơ quan của cá nhân bị cưỡng chế) ký tên vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

3. Biên bản kê biên được lập thành 02 bản, cơ quan ra quyết định cưỡng chế giữ 01 bản, 01 bản được giao cho cá nhân bị kê biên hoặc đại diện tổ chức bị cưỡng chế kê biên ngay sau khi hoàn thành việc lập biên bản kê biên tài sản.

Điều 53. Giao bảo quản tài sản kê biên

1. Người chủ trì thực hiện kê biên lựa chọn một trong các hình thức sau đây để bảo quản tài sản kê biên:

- a) Giao cho người bị cưỡng chế, thân nhân của người bị cưỡng chế hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó bảo quản;
- b) Giao cho một trong những đồng sở hữu chung bảo quản nếu tài sản đó thuộc sở hữu chung;
- c) Giao cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản.

2. Đối với tài sản là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ thì tạm giao cho Kho bạc Nhà nước quản lý; đối với các tài sản như vật liệu nổ công nghiệp, công cụ hỗ trợ, vật có giá trị lịch sử, văn hoá, bảo vật quốc gia, cổ vật, hàng lâm sản quý hiếm thì tạm giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý.

3. Khi giao bảo quản tài sản kê biên, người chủ trì thực hiện kê biên phải lập biên bản ghi rõ: Ngày, tháng, năm bàn giao bảo quản; họ và tên người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế, cá nhân, đại diện tổ chức bị cưỡng chế, người được giao bảo quản tài sản, người chứng kiến việc bàn giao; số lượng, tình trạng (chất lượng) tài sản; quyền và nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản.

Người chủ trì thực hiện kê biên, người được giao bảo quản tài sản, cá nhân, đại diện tổ chức bị cưỡng chế, người chứng kiến ký tên vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Biên bản được giao cho người được giao bảo quản tài sản, cá nhân, đại diện tổ chức bị cưỡng chế, người chứng kiến và người chủ trì thực hiện kê biên mỗi người giữ một bản.

4. Người được giao bảo quản tài sản được thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để bảo quản tài sản, trừ những người quy định tại Điều a Khoản 1 Điều này.

5. Người được giao bảo quản tài sản mà để xảy ra hư hỏng, đánh tráo, làm mất hay hủy hoại tài sản thì phải chịu trách nhiệm bồi thường và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.

Điều 54. Định giá tài sản kê biên

1. Việc định giá tài sản đã kê biên được tiến hành tại nhà của cá nhân hoặc trụ sở của tổ chức bị kê biên hoặc nơi lưu giữ tài sản bị kê biên (trừ trường hợp phải thành lập Hội đồng định giá).

2. Tài sản đã kê biên được định giá theo sự thoả thuận giữa người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế với đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế và chủ sở hữu chung trong trường hợp kê biên tài sản chung. Thời hạn để các bên thoả thuận về giá không quá 05 (năm) ngày, kể từ ngày tài sản được kê biên.

Đối với tài sản kê biên có giá trị dưới 1.000.000 đồng hoặc tài sản thuộc loại mau hỏng, nếu các bên không thoả thuận được với nhau về giá thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm định giá.

3. Trường hợp tài sản kê biên có giá trị từ 1.000.000 đồng trở lên thuộc loại khó định giá hoặc các bên không thoả thuận được về giá thì trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày tài sản bị kê biên, người đã ra quyết định cưỡng chế đề nghị cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá, trong đó người đã ra quyết định cưỡng chế là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn liên quan là thành viên.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá phải tiến hành việc định giá. Cá nhân bị kê biên hoặc đại diện tổ chức có tài sản bị kê biên được tham gia ý kiến vào việc định giá, nhưng quyền quyết định giá thuộc Hội đồng định giá.

Việc định giá tài sản dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Đối với tài sản mà nhà nước thống nhất quản lý giá thì việc định giá dựa trên cơ sở giá tài sản do nhà nước quy định.

4. Việc định giá tài sản phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm tiến hành định giá, thành phần những người tham gia định giá, tên và trị giá tài sản đã được định giá, chữ ký của các thành viên tham gia định giá và của chủ tài sản.

Điều 55. Thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tài sản bị kê biên quyết định thành lập Hội đồng định giá đối với những trường hợp việc cưỡng chế hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan ra quyết định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản bị kê biên quyết định thành lập Hội đồng định giá đối với những trường hợp việc cưỡng chế hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu ra quyết định.

3. Việc thành lập Hội đồng định giá ở các cơ quan Trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan quyết định.

Điều 56. Nhiệm vụ của Hội đồng định giá

1. Nghiên cứu, đề xuất việc tổ chức và chuẩn bị nội dung hợp Hội đồng định giá.

2. Chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho việc định giá.

3. Tiến hành định giá tài sản.

4. Lập biên bản định giá.

Điều 57. Chuyển giao tài sản đã kê biên để bán đấu giá

1. Đối với tài sản bị kê biên để bán đấu giá, căn cứ vào giá trị tài sản được xác định theo quy định tại Điều 54 Nghị định này, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định kê biên, người chủ trì cưỡng chế ký hợp đồng bán đấu giá với các tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp (Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, doanh nghiệp bán đấu giá tài sản) để tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định.

2. Việc chuyển giao tài sản kê biên cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá phải được lập thành biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ: ngày, tháng, năm bàn giao; người bàn giao, người nhận; chữ ký của người giao, người nhận; số lượng, tình trạng tài sản. Hồ sơ bàn giao tài sản kê biên cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá bao gồm: Quyết định cưỡng chế kê biên; các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp (nếu có); văn bản định giá tài sản và biên bản bàn giao tài sản đó.

3. Trong trường hợp tài sản kê biên là hàng hoá công kênh hoặc có số lượng lớn mà Trung tâm dịch vụ bán đấu giá cấp tỉnh hoặc cơ quan tài chính cấp huyện không có nơi cất giữ tài sản thì sau khi thực hiện xong thủ tục chuyển giao có thể ký hợp đồng bảo quản tài sản với nơi đang giữ tài sản đó. Chi phí cho việc thực hiện hợp đồng bảo quản được thanh toán từ số tiền bán đấu giá tài sản thu được sau khi bán đấu giá.

4. Khi tài sản kê biên đã được chuyển giao cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá thì thủ tục bán đấu giá tài sản đó được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về bán đấu giá tài sản.

5. Đối với tài sản thuộc sở hữu chung, khi bán đấu giá thì ưu tiên bán trước cho người đồng sở hữu.

6. Trường hợp số tiền bán đấu giá tài sản nhiều hơn số tiền ghi trong quyết định xử phạt và chi phí cho việc cưỡng chế thì trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày bán đấu giá, cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên bán đấu giá tài sản làm thủ tục trả lại phần chênh lệch cho người, tổ chức bị cưỡng chế.

Điều 58. Chuyển giao quyền sở hữu tài sản

1. Người mua tài sản kê biên được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản đó.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho người mua theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ chuyển quyền sở hữu gồm có:

- a) Bản sao quyết định cưỡng chế hành chính bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá;
- b) Biên bản bán đấu giá tài sản;
- c) Các giấy tờ khác liên quan đến tài sản (nếu có).

Mục 6**CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ
BẰNG BIỆN PHÁP THU TIỀN, TÀI SẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG
BỊ CƯỜNG CHẾ DO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC ĐANG GIỮ****Điều 59. Phạm vi áp dụng biện pháp cưỡng chế**

Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi là bên thứ ba) đang giữ được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Cơ quan hải quan không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và Khoản 5 Điều 27 Nghị định này hoặc đã áp dụng nhưng chưa thu đủ các khoản tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) hoặc trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

2. Cơ quan Hải quan có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế.

Điều 60. Nguyên tắc thu tiền, tài sản từ bên thứ ba đang giữ tài sản của đối tượng bị cưỡng chế

1. Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả đối tượng bị cưỡng chế hoặc đang giữ tiền, tài sản, hàng hoá của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Trường hợp tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản và giao dịch bảo đảm.

3. Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho đối tượng bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho đối tượng bị cưỡng chế.

Căn cứ vào chứng từ thu tiền, tài sản của bên thứ ba, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cưỡng chế thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế và các cơ quan liên quan được biết.

Điều 61. Trình tự, thủ tục cưỡng chế

1. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có văn bản yêu cầu bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với đối tượng bị cưỡng chế.

2. Trên cơ sở thông tin mà bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế, người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ hoặc công nợ phải trả đối với đối tượng bị cưỡng chế.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế phải được gửi ngay cho đối tượng bị cưỡng chế và bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế. Bên thứ ba có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) thay cho đối tượng bị cưỡng chế hoặc chuyển giao tài sản của đối tượng bị cưỡng chế cho cơ quan ra quyết định cưỡng chế để thực hiện kê biên tài sản. Việc kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

Điều 62. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế

1. Cung cấp cho cơ quan hải quan thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản đang giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số lượng tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.

2. Khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan hải quan, không được chuyển trả tiền, tài sản cho đối tượng bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan hải quan. Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu của cơ quan hải quan thì phải có văn bản giải trình với cơ quan hải quan trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế hoặc chuyển giao tài sản trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Mục 7**CƯƠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ BẰNG BIỆN PHÁP THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP HOẶC GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG, GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ****Điều 63. Phạm vi áp dụng biện pháp cưỡng chế**

1. Biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Mục này được thực hiện khi cơ quan Hải quan không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và Khoản 6 Điều 27 Nghị định này hoặc đã áp dụng nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) hoặc trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

2. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Mục này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 64. Cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

Khi áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, cơ quan Hải quan phải gửi văn bản yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày xác định đối tượng thuộc diện bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan Hải quan, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề phải ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. Trường hợp không ra quyết định thu hồi phải thông báo cho cơ quan Hải quan về lý do không thu hồi.

Mục 8**CƯƠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH KHÁC TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN****Điều 65. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm**

1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng đối với cá nhân, tổ chức không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, không thanh toán chi phí cưỡng chế khi cá nhân có tiền gửi tại ngân hàng ở

Việt Nam (trừ trường hợp đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập) hoặc tổ chức có tiền gửi tại ngân hàng ở Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.

Điều 66. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân vi phạm

1. Đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập là:

a) Cá nhân bị cưỡng chế là cán bộ, công chức hoặc cá nhân đang làm việc được hưởng tiền lương hoặc thu nhập tại một cơ quan, tổ chức theo hợp đồng có thời hạn từ 6 tháng trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn;

b) Cá nhân bị cưỡng chế đang được hưởng trợ cấp hưu trí hoặc mất sức hàng tháng.

2. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập của cá nhân vi phạm được thực hiện theo quy định tại các Điều 43, 44, 45 Nghị định này.

Điều 67. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá

1. Chỉ áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị để bán đấu giá đối với cá nhân, tổ chức không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, không thanh toán chi phí cưỡng chế khi:

a) Cá nhân là lao động tự do không có cơ quan, tổ chức quản lý lương, quản lý thu nhập cố định;

b) Cá nhân, tổ chức không có tài khoản hoặc số tiền gửi từ tài khoản tại ngân hàng không đủ để áp dụng biện pháp khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng;

c) Cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện để áp dụng biện pháp khấu trừ hoặc cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ, không thanh toán chi phí cưỡng chế.

2. Chỉ được kê biên tài sản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế tương ứng với số tiền đã ghi trong quyết định xử phạt và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế.

3. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản để bán đấu giá được thực hiện tương tự như trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan quy định tại Mục 5 Chương II Nghị định này.

Điều 68. Cường chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình tẩu tán tài sản

1. Chỉ áp dụng biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của cá nhân, tổ chức vi phạm do cá nhân, tổ chức khác đang giữ khi cá nhân tổ chức vi phạm cố tình tẩu tán tài sản và cơ quan Hải quan có căn cứ xác định bên thứ ba đang giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp này thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này.

Điều 69. Cường chế buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Việc cưỡng chế để thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải có quyết định cưỡng chế bằng văn bản. Trong quyết định phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ của người ra quyết định; họ tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, các biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện; thời gian hoàn thành cưỡng chế; cá nhân, cơ quan có trách nhiệm chủ trì tổ chức các hoạt động cưỡng chế; cơ quan có trách nhiệm tham gia; chữ ký và họ tên của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định.

Quyết định cưỡng chế để thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được gửi đến cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế trước khi tiến hành cưỡng chế 05 (năm) ngày để thực hiện.

2. Trường hợp cưỡng chế thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế áp dụng các biện pháp cưỡng chế nêu tại các Điều 65, 66, 67, 68 Nghị định này.

3. Đối với trường hợp cưỡng chế thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả khác:

a) Khi nhận được quyết định cưỡng chế để thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra, cá nhân, tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế phải phối hợp với các cơ quan có liên quan, huy động lực lượng, phương tiện để thực hiện biện pháp đã ghi trong quyết định;

b) Trước khi tiến hành cưỡng chế, nếu cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế tự nguyện thi hành thì cơ quan chủ trì cưỡng chế lập biên bản công nhận sự tự nguyện thi hành;

c) Trường hợp cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế cố tình vắng mặt thì vẫn tiến hành cưỡng chế nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và người chứng kiến;

d) Việc thi hành quyết định cưỡng chế để thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được lập biên bản và giao cho người bị cưỡng chế một bản. Biên bản thi hành quyết định cưỡng chế để thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải ghi rõ thời gian, địa điểm, cơ quan chủ trì tiến hành cưỡng chế; cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế; đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến; kết quả thực hiện. Cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị cưỡng chế, đại diện cơ quan đã ra quyết định cưỡng chế, đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến ký vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 70. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2013.

2. Bãi bỏ các Nghị định: số 97/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 và số 18/2009/NĐ-CP ngày 18 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 71. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các quy định về xử phạt, quy định về hoãn, miễn thi hành quyết định xử phạt và các quy định về xử phạt khác có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính được áp dụng đối với hành vi xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, các Nghị định: số 97/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 và số 18/2009/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ để giải quyết.

Điều 72. Hướng dẫn, tổ chức thi hành

Bộ Tài chính hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này và phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tuyên truyền, giáo dục và vận động nhân dân thực hiện, giám sát việc thi hành Nghị định này.

Điều 73. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, Công TTĐT,
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). **xiv 500**

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng